

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 457/2024/HS- PT
Ngày: 14/6/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;

Ông Trần Xuân Thảo;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đức Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 106/2024/TLPT-HS ngày 25 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Xuân T (tên gọi khác: David N). Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 252/2023/HS-ST ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

* ***Bị cáo có kháng cáo:*** Nguyễn Xuân T (tên gọi khác: David N), sinh ngày 10 tháng 02 năm 1960 tại Nam Định. Nơi ĐKKHKT: 306 OKLahoma Ave Wiliamstown N 08094 USA (Hoa Kỳ); nơi tạm trú: Ấp D, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: Công nhân tại Hoa Kỳ; trình độ học vấn: 3/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam, Hoa Kỳ; con ông Nguyễn Văn L và bà Trần Thị T1 (đều đã chết); có vợ là Bùi Ngọc T2 (đã ly hôn), vợ hiện tại là Trương Ngọc D và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 25/02/2023 đến ngày 03/3/2023 chuyển tạm giam; có mặt.

* ***Người bào chữa cho bị cáo:*** Ông Nguyễn Hồng Q - Luật sư Công ty TNHH T3, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 21/11/2000 tại khách sạn L1 (tức Trung tâm P), thanh tra Bưu điện kết hợp lực lượng chức năng thành phố Hải Phòng phát hiện tại khách sạn có phòng lắp đặt và sử dụng thiết bị thông tin vệ tinh mặt đất kết nối với mạng điện thoại công cộng không có giấy phép. Lực lượng chức năng đã thu giữ toàn bộ hệ thống thiết bị trên gửi giám định đồng thời triệu tập ghi lời khai của những đối tượng liên quan.

Kết quả giám định khoa học về tính năng, tác dụng của từng thiết bị và toàn bộ trạm thông tin thể hiện:

- Đây là trạm thông tin vệ tinh VSAT, có khả năng thu phát 02 chiều điện thoại;

- Quá trình chuyển các cuộc gọi từ nước ngoài về Việt Nam được thực hiện từ máy điện thoại thông thường tín hiệu thoại được chuyển tới trạm VSAT tại nước ngoài phát lên vệ tinh sau đó chuyển tới trạm VSAT tại Việt Nam và kết nối vào mạng điện thoại công cộng tại Việt Nam thông qua các dây điện thoại tới các máy điện thoại tại Việt Nam;

- Trạm thu phát thông tin nói trên có sử dụng phổ tần số vô tuyến điện thuộc lãnh thổ Việt Nam do Nhà nước Việt Nam thống nhất quản lý;

- Toàn bộ lưu lượng cuộc gọi từ nước ngoài thông qua trạm VSAT nói trên vào Việt Nam qua hệ thống kiểm soát cước của Tổng công ty B thì số tiền cước viễn thông thu được là 1.929.854.632 đồng.

Quá trình điều tra đã xác định được: Nguyễn Xuân T và Nguyễn Văn M, sinh năm 1936, trú tại: F ELM Wood Ave B P Hoa Kỳ có quan hệ bạn bè xã hội và đều là Việt kiều sinh sống tại Hoa Kỳ. Ngày 02/8/2000, T cùng M từ Hoa Kỳ về Việt Nam. Quá trình ở Việt Nam, M giới thiệu cho T gặp và làm quen ông Nguyễn Văn C thời điểm đó là Phó Giám đốc chi nhánh Công ty M2, Hải Phòng và thông qua ông C đặt vấn đề thuê phòng khách sạn với Nguyễn Quốc M1 thời điểm đó là Giám đốc khách sạn L1 để kinh doanh du lịch lữ hành. T nói với ông M1 để kinh doanh dịch vụ du lịch trên cần lắp đặt các thiết bị như chảo ăng ten parabol để thu kênh truyền hình nước ngoài, lắp đặt điện thoại cho khách liên lạc. Do T không có tư cách pháp nhân nên đã nhờ ông C đứng ra thay T ký hợp đồng với ông M1 và hứa trả cho ông C 1.000 USD/01 tháng. Ông M1 và ông C đồng ý. Sau đó từ ngày 15/8/2000 đến ngày 15/9/2000, với tư cách là Phó Giám đốc Chi nhánh Công ty M2 tại Hải Phòng, ông C đã ký hợp đồng thuê 07 phòng nghỉ với ông M1 tại Khách sạn L1 với giá 1.600.000 đồng/01 tháng/01 phòng. Đồng thời, theo yêu cầu của T, ông M1 đã ký hợp đồng với Bưu điện Đ lắp đặt 30 đường dây điện thoại cố định và làm công văn đề nghị Bộ V1 thông tin cấp giấy phép lắp đặt ăng ten để thu chương trình truyền hình nước ngoài qua vệ tinh.

Khi đã thuê được địa điểm và xin cấp phép được các giấy tờ liên quan, T liên lạc về Hoa Kỳ để cử người và gửi thiết bị sang phục vụ việc lắp đặt trạm thông tin VSAT. Công ty M3 tại Hoa Kỳ đã thuê và cử Victor H, sinh năm 1954, quốc tịch Ecuador, trú tại: U - 299 PICHINCHA, QUITO ECUADOR sang Việt Nam để lắp đặt trạm thông tin VSAT với mức lương 12.000 USD/01 tháng đồng thời gửi các thiết bị lắp đặt gồm: Chảo ăng ten parabol, hệ thống mạng, thiết bị ngân hàng kênh... sang Việt Nam cho T. Khoảng đầu tháng 9/2000, Nguyễn Xuân T đã làm thủ tục hải quan để nhận các thiết bị viễn thông trên đưa về khách sạn L1. Đến ngày 12/9/2000, T đón V tại sân bay N rồi đưa về khách sạn L1 để làm việc. Ngoài ra, T còn thuê Nguyễn Văn C1, sinh năm 1948, trú tại: xã P, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (anh ruột của T) ra Hải Phòng để phụ giúp T và V lắp đặt trạm VSAT trên.

Ngày 18/9/2000, V đã tiến hành lắp đặt hệ thống thông tin gồm: chảo ăng ten trên nóc khách sạn L1, 01 modem, 01 thiết bị ngân hàng kênh, 01 hệ thống nối mạng kết nối với 24 đường dây điện thoại thuê bao đặt tại phòng 320 khách sạn L1. Quá trình lắp đặt, hoàn thiện hệ thống viễn thông sau đó, T giao cho C1 quản lý, mua sắm vật tư theo yêu cầu của V.

Trạm thông tin VSAT được hoàn thiện và bắt đầu hoạt động từ ngày 17/10/2000, các cuộc gọi từ Mỹ về Việt Nam được thực hiện đến ngày 21/11/2000 thì bị Cơ quan chức năng phát hiện.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn C1 khai nhận phù hợp như nội dung nêu trên và khai: C1 được em trai là Nguyễn Xuân T liên lạc gọi ra Hải Phòng làm thuê cho T với mức lương 2.000.000 đồng/01 tháng và được T giao nhiệm vụ quản lý, trông coi phòng khách sạn, hệ thống máy móc thiết bị, đáp ứng các yêu cầu về linh kiện, công cụ làm việc cho Victor H. Ngoài ra, quá trình làm việc tại khách sạn L1, Nguyễn Văn C1 được T đưa tiền để thanh toán các chi phí như tiền thuê phòng khách sạn L1 23.186.0000 đồng; tiền trả cho Bưu điện Đ để lắp 30 đường dây điện thoại cố định là 28.639.000 đồng; tiền cước đàm thoại và thuê bao nội hạt là 19.500.000 đồng, tiền đặt cọc quỹ khách sạn Lâm nghiệp là 90.205.700 đồng để trả cước đàm thoại các tháng sau, tiền mua máy phát điện dự phòng là 10.500.000 đồng, tiền mua 03 máy vi tính là 13.000.000 đồng; tiền mua bộ lưu điện là 1380 USD và một số chi phí khác. Tuy nhiên C1 khai trong việc phụ giúp Victor Hernando lắp đặt máy móc thiết bị, C1 chỉ hiểu là ăng ten thu tín hiệu truyền hình, không biết đó là trạm thông tin VSAT có chức năng sử dụng phổ tần số vô tuyến điện thoại thuộc lãnh thổ Việt Nam để chiếm đoạt cước đàm thoại Quốc tế.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Văn M khai nhận phù hợp như nội dung nêu trên và khai: M có quen biết xã hội với Nguyễn Xuân T, quá trình về Việt Nam, T có nhờ M giới thiệu cơ sở để liên doanh làm thuê, may. M đã giới thiệu T với ông Trần Ngọc C2 thời điểm đó là Giám đốc Công ty M2, nhưng sau khi bàn bạc hai bên không thống nhất được, T có nhờ ông C2 giới thiệu với cơ sở kinh doanh du lịch để làm du lịch lữ hành. Ông C2 đã giới thiệu T đến gặp ông Nguyễn Quốc M1 thời điểm đó là giám đốc khách sạn L1 để đặt vấn đề. T sau đó đã thông qua ông C2, ông M1 để thuê phòng ở khách sạn L, xin giấy phép lắp đặt ăng ten Parabol để phục vụ công việc. Trong toàn bộ quá trình trên, M chỉ nghĩ T kinh doanh du lịch lữ hành, không biết việc T cùng Victor H lắp đặt trạm VSAT để chiếm đoạt cước đàm thoại Quốc tế.

Xét hỏi, Victor H khai nhận: Victor là kỹ sư viễn thông tin học, thường được các công ty viễn thông thuê đi lắp đặt các trạm thông tin vệ tinh ở các nước khác nhau. Năm 2000, V được Công ty M3 thuê để sang Việt Nam lắp đặt trạm viễn thông VSAT, khi V nhập cảnh từ Hoa Kỳ đến Việt Nam thì được T đón và đưa về khách sạn L1 để thực hiện công việc. Quá trình lắp đặt trạm VSAT, V thường xuyên trao đổi công việc với T về địa điểm lắp đặt ăng ten parabol, mua thiết bị lưu điện và được T cho xem giấy tờ mà T bảo là giấy phép của nhà nước Việt Nam cho phép lắp đặt trạm thu phát tín hiệu viễn thông và khai thác phổ tần số vô tuyến điện của Việt Nam tuy nhiên Victor do không biết tiếng Việt nên

không hiểu và không xem kỹ. Ngày 20/10/2000, T còn dẫn V đến một địa điểm khác cũng ở Hải Phòng khảo sát dự định sẽ lắp đặt một trạm viễn thông mới nhưng V không nhớ cụ thể địa điểm.

Tại Cơ quan điều tra, ông Trần Ngọc C2 và Nguyễn Quốc M1 khai nhận phù hợp như nội dung nêu trên. Trong toàn bộ quá trình Nguyễn Xuân T và Nguyễn Văn M đến đặt vấn đề với ông C2, ông M1 về việc thuê và sử dụng 07 phòng khách sạn, ông C2 và ông M1 đều nghĩ là để T, M kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành.

Ngày 24/11/2000, Cơ quan An ninh điều tra Công an thành phố H ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Xuân T, Nguyễn Văn M, Victor H và Nguyễn Văn C1 về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 4 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999.

Nguyễn Xuân T khi biết tin trạm VSAT bị lực lượng chức năng phát hiện đã bỏ trốn, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định truy nã và tạm đình chỉ điều tra bị can đối với T.

Đối với Nguyễn Văn C1, tài liệu điều tra thể hiện C1 được T thuê quản lý 07 phòng khách sạn L1 và thực hiện một số công việc giúp T và Victor H như tìm mua, trông coi vật tư, thiết bị phục vụ việc lắp đặt trạm VSAT... Bản thân C1 không biết ngoại ngữ nên không hiểu nội dung trao đổi giữa Victor H và T. Trong việc Victor Hernando lắp đặt máy móc thiết bị, C1 chỉ hiểu là ăng ten thu tín hiệu truyền hình, không biết là trạm thông tin VSAT. Do giai đoạn tố tụng trước, T bỏ trốn nên chưa đủ căn cứ để chứng minh hành vi phạm tội của C1. Ngày 03/12/2002, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã ra Quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can đối với C1. Ngày 05/6/2023 Nguyễn Văn C1 đã chết nên ngày 21/8/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã ra Quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can C1.

Đối với Victor H: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 372/2001/HS- ST ngày 17-18/12/2001, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng tuyên phạt 07 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (Chưa giải quyết về phân trách nhiệm dân sự).

Đối với Nguyễn Văn M, tài liệu điều tra thể hiện M chỉ có hành vi giúp T đi mua một số vật dụng như bộ lưu điện, máy vi tính là những mặt hàng có bán sẵn trên thị trường, không đủ căn cứ để kết luận M biết rõ T và Victor H lắp đặt các thiết bị để trộm cắp cước viễn thông nên ngày 18/10/2001, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đã ra Quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với M.

Ngày 25/02/2023, T bị cơ quan Công an bắt theo Lệnh truy nã khi đang ở địa bàn phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Cơ quan điều tra đã tiến hành phục hồi điều tra vụ án, bị can đối với T. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ của T 01 quyển hộ chiếu số 509534826 mang tên Nguyễn Xuân T, nơi cấp: Hoa Kỳ.

Tại cơ quan điều tra, ban đầu Nguyễn Xuân T khai nhận: T có mối quan hệ bạn bè xã hội với Nguyễn Văn M. Khoảng tháng 8/2000, T được M rủ cùng về

Việt Nam làm dịch vụ kinh doanh du lịch lữ hành và được M hứa trả lương 4.000 USD/01 tháng, công việc của T chỉ là làm theo yêu cầu của M. Theo yêu cầu của Mỹ, T đã làm quen với ông Trần Ngọc C2, Nguyễn Quốc M1 và đề nghị với ông C2, ông M1 để thuê địa điểm phục vụ kinh doanh du lịch lữ hành, đề nghị Khách sạn L1 ký hợp đồng với Bưu điện Đ để lắp đặt 30 đầu dây điện thoại bàn. Sau đó, theo sự chỉ đạo của M, T đã đến sân bay để nhận lô hàng là ăng ten parabol cùng các thiết bị đi kèm, đón V3 về khách sạn L1 và thực hiện các công việc để giúp Victor Hernando lắp đặt trái phép trạm VSAT nhằm trộm cắp cước viễn thông như nội dung nêu trên và được M trả lương 14.000 USD tương đương 238.000.000 đồng. Sau đó T không tiếp tục làm cho M nữa và về Hoa Kỳ sinh sống. Quá trình ở tại Hoa Kỳ, T có liên lạc với M và được M thông báo về hành vi của nhóm T, M cùng những người liên quan đã gây thất thoát tiền cước điện thoại của nhà nước Việt Nam nên nếu T muốn về Việt Nam thì phải nộp trả số tiền cước phí cuộc gọi từ Mỹ về Việt Nam là 10.300 USD, T khai đã thông qua một người tên Hoàng Ngọc D1 cũng là Việt kiều Hoa Kỳ (hiện chưa xác định được nhân thân, lai lịch) về Việt Nam nộp số tiền trên cho Bưu điện Đ. T sinh sống tại Hoa Kỳ đến khoảng tháng 02/2023 thì về Việt Nam giải quyết việc riêng và bị cơ quan Công an bắt giữ như nội dung đã nêu trên. T khai không biết và không liên quan đến các công việc của Victor H làm do trình độ có hạn, toàn bộ công việc của T là do ông Nguyễn Văn M chỉ đạo và T không biết việc ông M, Victor H làm để chiếm đoạt cước đàm thoại Quốc tế từ Hoa Kỳ về Việt Nam.

Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh tại Bưu điện Đ và Viễn thông H1, kết quả từ năm 2000 đến nay không có người nào mang tên Hoàng Ngọc D1 nộp số tiền 10.300 USD như lời khai của T. Cơ quan An ninh điều tra đã đề nghị Bộ tư pháp Hoa Kỳ hỗ trợ ghi lời khai của Nguyễn Văn M và đề nghị Tổng Viện kiểm sát Ecuador hỗ trợ ghi lời khai của Victor H tuy nhiên đến nay chưa có kết quả.

Căn cứ lời khai của Victor H (Bút lục 364 đến 375) phù hợp với lời khai của Nguyễn Văn M (Bút lục 318 đến 345), Nguyễn Văn C1 (Bút lục 279-309), lời khai của những người liên quan, người làm chứng (Bút lục 376 đến 428) phù hợp Kết quả giám định khoa học của trạm thông tin V2 (Bút lục 269 đến 272), vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng kết luận: Từ khoảng tháng 8/2000 đến ngày 21/11/2000, tại khu vực khách sạn L1, thành phố Hải Phòng, Nguyễn Xuân T đã có hành vi cùng Victor H lắp đặt và sử dụng thiết bị thông tin vệ tinh mặt đất VSAT kết nối với mạng điện thoại công cộng trái phép nhằm sử dụng phổ tần số vô tuyến điện thoại thuộc lãnh thổ Việt Nam để chiếm đoạt cước đàm thoại Quốc tế từ Hoa Kỳ về Việt Nam, gây thất thoát cho ngân sách Nhà nước Việt Nam tổng số tiền cước viễn thông là 1.929.854.632 đồng.

Về dân sự: Tập đoàn B1 (V4) yêu cầu bị can bồi thường giá trị tài sản không thu hồi được là 1.929.854.632 đồng. Trước khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã bồi thường được 500.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 252/2023/HS- ST ngày 13/12/2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng quyết định:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Xuân T (tên gọi khác: David N) phạm tội “Trộm tài sản”.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Xuân T (tên gọi khác: David N) 07 (bảy) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giữ 25/02/2023.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/12/2023, bị cáo Nguyễn Xuân T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, khai báo thành khẩn, có thái độ ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt do tuổi đã cao, bản thân mắc nhiều bệnh tật, đã tác động gia đình bồi thường thêm số tiền 800.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Bị cáo cho biết không mời luật sư, luật sư vắng mặt thì bị cáo sẽ tự mình thực hiện quyền tự bào chữa.

- Bà Trương Ngọc D (vợ bị cáo) xuất trình 02 biên lai thu của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng thể hiện bà D đã nộp thêm tổng số tiền 800.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả thay cho bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo T về tội “Trộm cắp tài sản” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối hận và thừa nhận hành vi của mình; bị cáo làm thuê cho Nguyễn Văn M và được trả lương chứ không làm cho Victor H. V3 đã bị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt 07 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 372/2001/HS- ST ngày 17-18/12/2001. Tại phiên tòa bà Trương Ngọc D (vợ bị cáo) đã thay bị cáo nộp thêm số tiền khắc phục là 800.000.000 đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Xuân T trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Điều 331, 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo từ chối, không yêu cầu luật sư và tự mình thực hiện quyền tự bào chữa là phù hợp với quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Những người tiến hành tố tụng và cơ quan tiến hành tố tụng của thành phố Hải Phòng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[4] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm với lời khai tại cơ quan điều tra và phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của bị cáo Victor H đã xét xử trước đó, phù hợp lời khai của người làm chứng và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận: Từ khoảng tháng 8/2000 đến ngày 21/11/2000, Nguyễn Xuân T đã có hành vi giúp sức cho Victor H lắp đặt và sử dụng trái phép thiết bị thông tin vệ tinh mặt đất VSAT, lén lút sử dụng phổ tần số vô tuyến điện thuộc lãnh thổ Việt Nam qua đó chiếm đoạt số tiền 1.929.854.632 đồng tiền cước đàm thoại quốc tế của ngân sách nhà nước. Tại thời điểm xảy ra hành vi phạm tội, tội phạm mà bị cáo thực hiện được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999, có khung hình phạt từ 12 năm, 20 năm hoặc tù chung thân. Việc Viện kiểm sát và Tòa án cấp sơ thẩm truy tố, xét xử và kết án bị cáo về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015: “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồnglên*” có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm mà không áp dụng quy định của Bộ luật Hình sự tại thời điểm bị cáo thực hiện tội phạm là phù hợp với chính sách pháp luật hình sự hiện nay và nguyên tắc có lợi cho bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của bị cáo về việc giảm nhẹ hình phạt.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo khai báo thành khẩn, có thái độ ăn năn hối cải, đã bồi thường, khắc phục hậu quả với số tiền 500.000.000 đồng cho bị hại; bị cáo Nguyễn Xuân T không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự với bị cáo được quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, đồng thời áp dụng quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo với mức hình phạt 07 năm tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm còn xét thấy: Bị cáo T là đồng phạm thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức cho Victor H (nhân viên của Công ty M3 tại Hoa Kỳ) tiến hành lắp đặt các thiết bị của trạm VSAT nhằm mục đích chiếm đoạt cước viễn thông của nhà nước Việt Nam, bản án sơ thẩm đánh giá vai trò của bị cáo ngang bằng vai trò của Victor H. Như vậy, lẽ ra Victor H cũng phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bị cáo Nguyễn Xuân T trong việc bồi thường thiệt hại với tổng số tiền 1.929.854.632 cho Tập đoàn B1 (V4). Tuy nhiên, khi xét xử Victor H về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 372/2001/HS- ST ngày 17-18/12/2001 Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết về phần trách nhiệm dân sự. Trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo Nguyễn Xuân T phải có nghĩa vụ bồi thường toàn bộ số tiền thiệt hại. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm bị cáo đã tác động gia đình đã bồi thường, khắc phục hậu quả được 500.000.000 đồng, tại giai đoạn phúc thẩm bị cáo đã tiếp tục tác động gia đình nộp thêm số tiền 800.000.000 đồng là tình tiết mới, thể hiện ý thức tích cực trong việc bồi thường, khắc phục hậu quả. Hội đồng xét xử còn xét thấy: Chính sách pháp luật hình sự tại thời điểm hiện nay về tội “Trộm cắp tài

sản” đã có lợi hơn cho bị cáo so với thời điểm phạm tội, cụ thể: Khoản 4 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định mức hình phạt cao nhất là tù chung thân, còn khoản 4 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định mức hình phạt cao nhất là 20 năm tù, tội phạm bị cáo thực hiện xảy ra đã lâu (24 năm), bị cáo là công dân Hoa Kỳ, hiện đã cao tuổi (64 tuổi), bị cáo khai hiện có nhiều bệnh tật, thời gian tạm giam đã nhiều lần được Công an Trại Tạm giam đưa đi chữa trị tại Bệnh viện nên mức độ nguy hiểm cho xã hội có phần được hạn chế; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự hơn so với Victor H. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc chấp nhận kháng cáo của bị cáo để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật Việt Nam, tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về đoàn tụ với gia đình, tái hòa nhập xã hội trở thành công dân có ích.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là Tập đoàn B1 (V4) yêu cầu được bồi thường số tiền cước viễn thông bị cáo và đồng phạm đã chiếm đoạt là 1.929.854.632 đồng. Tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo đã bồi thường được tổng số tiền 1.300.000.000 đồng nên còn phải bồi thường tiếp số tiền còn thiếu.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận kháng cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Xuân T. Sửa quyết định về hình phạt tại Bản án hình sự sơ thẩm số 252/2023/HS-ST ngày 13/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đối với bị cáo Nguyễn Xuân T như sau:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 54, Điều 58, Điều 48 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân T (tên gọi khác: David N) 05 (năm) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giữ 25/02/2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo phải bồi thường cho Tập đoàn B1 (V4) số tiền là 1.929.854.632 đồng. Ghi nhận bị cáo đã bồi thường 500.000.000 đồng trước khi xét xử sơ thẩm đã được Bản án sơ thẩm nêu; Ghi nhận tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bà Trương Ngọc D (vợ bị cáo) đã nộp tổng số tiền 800.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả thay cho bị cáo tại 02 Biên lai thu tiền số 0000438 ngày 11/6/2024 và 0000439 ngày 12/6/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Tổng số tiền bị cáo đã bồi thường 1.300.000.000 đồng. Bị cáo còn phải có nghĩa vụ bồi thường tiếp 629.854.632 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền nói trên,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo không phải chịu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 1 TANDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND, VKSND thành phố Hải Phòng;
- CQĐT Công an thành phố Hải Phòng;
- Cơ quan THAHS Công an thành phố Hải Phòng;
- Trại Tạm giam Công an thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Bị cáo (Qua Trại Tạm giam);
- Lưu HSVA, HCTP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh